

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ CÁCH SỬ DỤNG TỪ NGỮ CỦA GIỚI TRẺ TRONG DỊCH VỤ DU LỊCH QUÁCH THỊ BÌNH THỌ* - TRẦN THỊ KIM HUỆ**

TÓM TẮT: Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn là mục tiêu của nền kinh tế Việt Nam. Cùng với sự thay đổi của các loại hình du lịch để phù hợp với nhu cầu của du khách trong nước và quốc tế, ngôn ngữ của ngành du lịch cũng thay đổi, phát triển từng ngày. Tìm hiểu, nhận xét về cách sử dụng từ ngữ trong ngành du lịch là việc cần thiết, giúp chúng ta hiểu sâu thêm về một xu hướng mới trong sử dụng ngôn ngữ của giới trẻ.

TỪ KHÓA: du lịch; thuật ngữ; tiếng lóng; biệt ngữ; giới trẻ.

NHẬN BÀI: 27/5/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 5/9/2022

1. Đặt vấn đề

Trong những năm qua, Việt Nam liên tục nằm trong nhóm những quốc gia có tốc độ tăng trưởng du lịch nhất thế giới, lượng khách quốc tế đến cũng như khách du lịch nội địa ngày càng tăng. Du lịch Việt Nam ngày càng thu hút nhiều khách quốc tế, nhiều điểm đến trong nước được bình chọn là địa chỉ yêu thích của du khách quốc tế. Du lịch đang ngày càng nhận được sự ưu tiên quan tâm của toàn xã hội.

Dịch vụ du lịch được chú trọng, nâng cấp để đáp ứng nhiệm vụ và mục tiêu phát triển Du lịch trong giai đoạn mới - trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

“*Dịch vụ du lịch* là việc cung cấp các dịch vụ về lữ hành, vận chuyển, lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, thông tin, hướng dẫn và những dịch vụ khác nhằm đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.” (Luật du lịch năm 2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Đặc điểm nổi bật của *Dịch vụ du lịch* là thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng đặc biệt (nhu cầu hiểu biết kho tàng văn hoá lịch sử, nhu cầu thưởng thức vẻ đẹp thiên nhiên...). Trong môi trường giao tiếp đa dạng, cách sử dụng ngôn ngữ của giới trẻ trong ngành du lịch có những đặc điểm riêng biệt.

2. Đặc điểm từ ngữ được sử dụng trong dịch vụ Du lịch của giới trẻ

Do đặc thù riêng, lực lượng lao động chủ yếu của ngành Du lịch có tuổi đời rất trẻ. Để phù hợp với tính chất của ngành Dịch vụ đặc biệt này, nhân lực lao động cũng như các khách du lịch được phục vụ có những cách giao tiếp, sử dụng từ ngữ rất thú vị.

2.1. Sử dụng thuật ngữ chuyên ngành

Số lượng thuật ngữ chuyên ngành trong ngành du lịch không nhiều lắm. Các thuật ngữ này được ghi song ngữ tiếng Việt và tiếng Anh kèm theo để khách nội địa cũng như khách quốc tế đều hiểu được. Có thể chia những thuật ngữ này thành các nhóm:

a. Thuật ngữ chỉ các loại giấy tờ khi xuất - nhập cảnh

- Hộ chiếu - Passport: "Giấy chứng minh do cơ quan nhà nước, thường là cơ quan ngoại giao, cấp cho công dân khi ra nước ngoài" [TĐTV, 2010, tr.529]. Hộ chiếu giúp xác định nhân thân một cá nhân tại bất cứ nơi nào trên thế giới.

Một số dạng hộ chiếu dùng trong một số trường hợp đặc biệt:

- Hộ chiếu nhóm (Group Passport): Một số quốc gia cấp loại hộ chiếu này cho một nhóm công dân dùng để đi du lịch 1 lần nhằm giảm chi phí.

- Hộ chiếu khẩn (Emergency passport): Thường được cấp trong trường hợp một người nào đó mất hộ chiếu chính thức. Hộ chiếu khẩn thường không có giá trị dùng đi du lịch ngoại trừ mục đích giúp người được cấp quay trở về nhà.

* TS: Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: thoqtb@gmail.com

** Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: trankimhue666@gmail.com

- *Hộ chiếu phổ thông (Normal passport)*: Loại thông thường dùng cho mọi công dân
- *Hộ chiếu công vụ (Official passport)*: Cấp cho quan chức đi công vụ
- *Hộ chiếu ngoại giao (Diplomatic passport)*: Cấp người làm công tác ngoại giao như Đại sứ quán...
- *Visa - Thị thực*: "Dấu thị thực của cơ quan đại diện một nước ngoài đóng trên một hộ chiếu, cho phép người mang hộ chiếu, đi qua hoặc rời khỏi nước đó" [3, tr.1428]. Hiện nay, một số nước đã miễn trừ thủ tục này cho công dân một số nước khác. Visa cũng có nhiều loại:
 - Visa thường: Loại thông thường dành cho khách du lịch và cấp bởi Đại sứ quán trước chuyến đi.
 - Visa làm việc, học tập...: Cấp theo mục đích cụ thể ngoài việc đi du lịch.
 - Visa cửa khẩu - *Visa on arrival (VOA)*: Loại visa cấp trực tiếp cho khách tại cửa khẩu.
- Visa transit*: Loại visa dùng với mục đích quá cảnh một thời gian ngắn để khách nối chuyến bay, thường tối đa là trong 72 giờ quá cảnh.
- *Giấy thông hành*: "Giấy do cơ quan có thẩm quyền cấp, cho phép đi lại ở những nơi nhất định" [3, tr.520]. Loại giấy này giống như visa nhưng có những giới hạn riêng về thời gian và địa điểm được phép đến thăm.

b. Các từ ngữ viết tắt trên lịch trình tour

Khi đi du lịch, chúng ta thường thấy một số từ viết tắt trên hành trình tour:

ABF: American breakfast: Bữa ăn sáng kiểu Mỹ (gồm: 2 trứng, 1 lát thịt hun khói hoặc xúc xích, vài lát bánh mì nướng với bơ, bánh pancake..., nước hoa quả, trà, cà phê).

Continental breakfast: Bữa ăn sáng kiểu lục địa thường có vài lát bánh mì bơ, pho mát, mứt, bánh sừng bò, bánh ngọt kiểu Đan Mạch, nước quả, trà, cà phê. Kiểu ăn sáng này phổ biến tại các khách sạn tại châu Âu.

Buffet breakfast: Ăn sáng tự chọn (thông thường có từ 20 - 40 món cho khách tự chọn món ăn theo sở thích). Hầu hết các khách sạn tầm trung tới cao cấp đều phục vụ kiểu ăn sáng này.

Set breakfast: Ăn sáng đơn giản phổ biến tại các khách sạn mini chỉ với 1 món hoặc bánh mì ốp la hoặc phở, mì với hoa quả, trà hoặc cà phê.

L = *Lunch*: Bữa ăn trưa

D = *Dinner*: Bữa ăn tối

S = *Supper*: bữa ăn nhẹ trước khi đi ngủ

B/L/D: kí hiệu được ghi phía sau thông tin ngày tour nghĩa là ngày đó bạn được phục vụ cả 3 bữa ăn trong chương trình.

Soft drinks: Các loại đồ uống không cồn.

Free flow soft drink: đồ uống nhẹ không cồn được phục vụ liên tục dạng bình lớn cho khách tự do lấy suốt bữa tiệc.

c. Các thuật ngữ liên quan tới khách sạn

- ROH: *Run of the house*: khách sạn sẽ xếp phòng cho bạn bất cứ phòng nào còn trống bất kể đó là loại phòng nào.

- STD = *Standard*: Phòng tiêu chuẩn và thường nhỏ nhất, tầng thấp, hướng nhìn xấu, trang bị tối thiểu và giá thấp nhất

- SUP = *Superior*: Cao hơn phòng Standard với tiện nghi tương đương nhưng diện tích lớn hơn hoặc hướng nhìn đẹp hơn. Giá cao hơn STD.

- DLX = *Deluxe*: Loại phòng cao hơn SUP, thường ở tầng cao, diện tích rộng, hướng nhìn đẹp và trang bị cao cấp.

- *Suite*: Loại phòng cao cấp nhất và thường ở tầng cao nhất với các trang bị và dịch vụ đặc biệt kèm theo. Thông thường mỗi phòng Suite gồm 1 phòng ngủ, 1 phòng khách, 2 phòng vệ sinh và nhiều ban công hướng đẹp nhất. Các khách sạn khác nhau đặt tên phòng loại này khác nhau nhằm tăng thêm mức độ VIP để bán giá cao hơn như: *President* (Tổng thống), *Royal Suite* (Hoàng gia)...

- *Connecting room*: 2 phòng riêng biệt có cửa thông nhau. Loại phòng này thường được bố trí cho gia đình ở nhiều phòng sát nhau.

- SGL = *Single bed room*: Phòng có 1 giường cho 1 người ở

- SWB = *Single With Breakfast*: Phòng một giường có bữa sáng

- TWN = *Twin bed room*: Phòng có 2 giường cho 2 người ở

- DBL = *Double bed room*: Phòng có 1 giường lớn cho 2 người ở. Thường dành cho vợ chồng.

- TRPL hoặc TRP = *Triple bed room*: Phòng cho 3 người ở hoặc có 3 giường nhỏ hoặc có 1 giường lớn và 1 giường nhỏ

Extra bed: Giường kê thêm để tạo thành phòng Triple từ phòng TWN hoặc DBL.

Full board package: Tour trọn gói gồm tất cả các bữa ăn sáng, ăn trưa, ăn tối bao gồm trong chi phí tour.

Half board package: Tour trọn gói nhưng chỉ gồm các bữa ăn sáng và bữa ăn trưa hoặc ăn tối bao gồm trong chi phí tour. Bữa ăn còn lại để khách tự do.

Free & Easy package: Là loại gói dịch vụ cơ bản chỉ bao gồm phương tiện vận chuyển (vé máy bay, xe đón tiễn sân bay), phòng nghỉ và các bữa ăn sáng tại khách sạn. Các dịch vụ khác khách tự lo.

d. *Phương tiện vận chuyển*

Thông thường thì xe khách phục vụ khách du lịch được gọi là *coach* thay vì *bus* dùng cho xe buýt chạy tuyến.

- SIC: *Seat in coach*: Loại xe buýt chuyên thăm quan thành phố chạy theo các lịch trình cố định và có hệ thống thuyết minh qua hệ thống âm thanh tự động trên xe. Khách có thể mua vé và lên xe tại các điểm cố định.

- *First class*: Vé hạng sang nhất trên máy bay và giá cao nhất

- *Business class*: Vé hạng thương gia trên máy bay, dưới hạng First

- *Economy class*: Hạng phổ thông: các ghế còn. Hạng ghế này thường được các hãng hàng không đánh số Y, M, L... nhằm mục đích thương mại.

- OW: *one way*: Vé máy bay 1 chiều

- RT: *return*: Vé máy bay khứ hồi

- STA: *Scheduled time arrival*: Giờ đến theo kế hoạch

- ETA: *Estimated time arrival*: Giờ đến dự kiến

- STD: *Scheduled time departure*: Giờ khởi hành theo kế hoạch

- ETD: *Estimated time departure*: Giờ khởi hành dự kiến

Ferry: Phà: Đây thực sự không phải là *phà* theo khái niệm nhận diện tại Việt Nam "phương tiện vận chuyển hình chữ nhật, lòng phẳng, dùng để chở xe cộ và người qua sông" [TĐTV, tr.977]. *Ferry* có thể là những con tàu du lịch vận chuyển dài ngày theo những tuyến cố định với khả năng chuyên chở nhiều nghìn khách và nhiều loại phương tiện giao thông đường bộ trên đó. *Ferry* cũng có những phòng nghỉ tương đương khách sạn 5 sao, có bể bơi, sân tennis, câu lạc bộ...

Ví dụ:

- "Các quán ăn đều có *menu* tiếng Anh nên các bạn cũng đừng lo lắng quá nha" (*Blogger nganbalo*)

- Về thời gian để bên Hong Kong xét và làm *visa* du lịch cho người Việt Nam sẽ mất khoảng 5-6 tuần hoặc lâu hơn.

- Tự làm *visa* cũng có cái thú vị của nó, nhưng nếu bạn ở Việt Nam mà không có nhiều thời gian thoi cớ làm dịch vụ cũng được, N thấy giá cả cũng *ok* mà lại đỡ mất thời gian chạy lên chạy xuống.

- Chỉ cần một cú *click* chuột các bạn có thể tìm thấy địa chỉ hàng loạt quán ăn đêm hấp dẫn ở Sài Gòn.

- Đây là khu vực tập trung nhiều quán ăn và các cửa hàng *shopping* hay *mall* lớn.

- Bãi đá sông Hồng là địa điểm *check in* yêu thích của giới trẻ Hà Thành.

- Anh chị có thể chọn, đặt *tour online* trên *fanpage* của chúng tôi.

- Hình thức du lịch *homestay* ở Hà Giang hiện đang rất được phát triển.

- Chuyến đi du xuân Hà Giang lần này của mình diễn ra trong 6 ngày từ 23-28/2. Lần đầu tiên được bay sau dịch, mình còn mơ hồ đến máy in vé, trong khi đã *check in online* từ trước rồi. (*Blogger Huyền Trần XinhĐẹp*)

Cách dùng từ tiếng Anh thay thế cho từ tiếng Việt trong các ví dụ ở trên làm cho cách diễn đạt ngắn gọn hơn, tạo phong cách trẻ trung, năng động.

2.2. Sử dụng các lớp từ ngữ chuyên dụng

2.2.1. Từ ngữ tiếng Anh chuyên dùng trong các nhà hàng, khách sạn

Nhà hàng, khách sạn được sử dụng nhiều tiếng lóng tiếng Anh nhất. Đây là nơi đón tiếp khách nước ngoài đến lưu trú và sử dụng dịch vụ ăn uống trước khi tổ chức các chuyến tham quan, trải nghiệm khám phá.

- reserve a table/ make a reservation: đặt bàn trước;
- show someone to the table: dẫn ai đó đến bàn ăn;
- hand the menu/ wine list: đưa khách thực đơn/ danh sách rượu;
- take order: nhận gọi món;
- serve the course: phục vụ bữa ăn;
- give a tip: cho tiền boa;
- give a discount/ voucher: tặng phiếu giảm giá/ phiếu mua hàng;
- serve is (not) included: phí dịch vụ (chưa) được tính vào;
- on the line: thức ăn đã chế biến xong được xếp thành một hàng dọc để chuẩn bị đem ra phục vụ;
- run the pass: công việc của bếp trưởng hướng dẫn, quản lí các đầu bếp làm theo thứ tự;
- mise: viết tắt của "mise en place" - "mọi thứ đã ở đúng vị trí". Từ này dùng để chỉ những vật dụng và nguyên liệu của một đầu bếp đã bày biện sẵn sàng để làm một món ăn;
- waxing a table: chế độ phục vụ đặc biệt cho khách VIP;
- VIP: "Very Important Person" - "khách quan trọng". Cụm từ này thường được đánh dấu trên đơn order để nhân viên biết ưu tiên phục vụ;
- all day: tổng số món đầu bếp làm được trong một ngày;
- SOS: không phải là tín hiệu khẩn cấp đâu nhé! Đây là từ viết tắt của "Sauce on the side" - "nước sốt để bên cạnh";
- dupe: viết tắt của duplicate, chỉ tờ giấy ghi các món đã được order của khách;
- flash: hâm nóng nhanh trong lò vi sóng với một món ăn chưa chín hẳn;
- dying on the pass: chỉ tình trạng của món ăn bị nguội hoặc kém ngon do bồi bàn mang ra chậm;
- run the dish: chạy món, khi món ăn đã sẵn sàng để phục vụ;
- Fire: khẩu lệnh bếp trưởng hô để đầu bếp bắt đầu một món nào đó;
- no show: một nhân viên nhà bếp không có mặt làm việc;
- 12-top: bàn cho 12 người;
- 4-top: bàn cho 4 người;
- deuce: bàn cho 2 người;
- on deck/ on the order: những món ăn đã được order được in ra để đầu bếp chuẩn bị;
- short: một nguyên liệu nào đó bị thiếu.

Những từ ngữ này được sử dụng khi giao tiếp với khách quốc tế hoặc khách Việt trong không gian khách sạn, nhà hàng tương đối phổ biến ở giới trẻ. Cách dùng từ này đáp ứng nhu cầu muốn làm mới, muốn thể hiện bản thân và năng động trong giới trẻ.

2.2.2. Tạo ra những từ ngữ mới theo cấu trúc ghép lại: từ tiếng Anh + tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt + từ tiếng Anh

Các từ tiếng Anh đi kèm theo đều có từ tiếng Việt tương đương nhưng nếu dùng theo nghĩa tiếng Việt không tạo được ấn tượng khi nói hoặc rườm rà, khó hiểu hơn.

Ví dụ:

Kol du lịch	hồi teen	câu vew
Kol ngẫu	Xiu up xiu down	câu like
comment dạo	phòng VIP	săn tour
share hóa đơn	vé VIP	mua combor...
“check-in” cột cờ	lên plan	chốt tour
open trái tim	bom tour	săn voucher
open cảm xúc		

Cách dùng các cụm từ theo kết hợp tiếng Việt + tiếng Anh là cách dùng rất thông dụng hiện nay của giới trẻ. Hiện tượng này không chỉ xảy ra trong lĩnh vực dịch vụ du lịch mà ở tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội.

2.2.3. Sử dụng từ ngữ lóng tiếng Việt

"Từ ngữ lóng là (...) những từ mới hoặc có thể là từ ngữ vốn có được dùng với nghĩa mới và văn cảnh mới" [Oxford, Guide to British and American Culture, 1999].

Để chỉ một số đối tượng hay hành động đặc biệt, giới trẻ dùng từ ngữ lóng rất phong phú.

Bom, bùng, cộc, chốt hạ, bóc phốt, chắt, bụi (du lịch bụi), máu, phiêu, máu lửa, siêu lửa, phượt, phượt thủ, đi phượt, phượt chuyên nghiệp, phượt chân chính, phượt bão đêm, tự sướng, chảnh chọe, sang chảnh, phá banh chành, nhích, đụng hàng, làm màu, hàng, ăn chùa, ở chùa (ở không mất tiền), thần thánh (tắm ảnh thần thánh), cực chất, vãi, giá "hạt rẻ", quẩy, ghẹ 50 kí, gái "dịch vụ", gái ngành, tàu nhanh, hàng xách tay, cãm-pu-chia (cùng chia tiền ăn chơi), v.v.

Ví dụ:

- Thế là mình với chị Quân mang tinh thần phơi phới của tuổi trẻ cũng quẩy balo ra đi bộ từ chối bao nhiêu lời mời gọi của các anh taxi xe điện các kiểu. (*Blogger Huyền Trần XinhĐẹp*)

- Những năm trở lại đây, xu hướng phượt đang ngày càng phát triển rộng rãi, và trở thành một trào lưu rất phổ biến trong giới trẻ hiện nay. (*dulichkhatvongviet.com*)

Những từ lóng này hiện được dùng khá phổ biến.

2.3. Dùng từ ngữ mở rộng nghĩa

Có nhiều từ được gọi là từ lóng là do cách gọi tách nghĩa lóng ra khỏi từ đa nghĩa để gọi riêng cho nghĩa lóng ấy. Tức là, nghĩa lóng chỉ là một nghĩa trong từ đa nghĩa đó mà thôi.

Ví dụ:

bùng nổ	(giảm giá) sốc	cảnh sắc ngọt lịm
phục hồi	(công suất) phòng	không gian mở
kích cầu	sống xanh	không gian xanh
phủ sóng	ngọn lửa sống	cơ áo không đùa với
xuyên châu lục	ngọn lửa đam mê	khách thơ
săn mây	lối thoát	tinh hoa của đất trời
xuyên đêm	MXH	trái tim rộng mở
truyền cảm hứng		
xuyên lục địa		
trú chân		

Các từ ngữ trên được dùng không theo nghĩa gốc của từ mà được hiểu theo nghĩa trong văn cảnh cụ thể.

Ví dụ:

- Thừa Thiên - Huế: Ứng dụng công nghệ số để kích cầu phục hồi du lịch trong trạng thái “bình thường mới” (*baoxaydung.com.vn*)

Nghĩa của từ **kích cầu** (*kích thích nhu cầu tiêu dùng, tiêu thụ hàng hóa nhằm phát triển sản xuất*)

Trong ví dụ trên: từ **kích cầu** được dùng với nghĩa: *kích thích nhu cầu đi du lịch của khách du lịch*.

- *Bùng nổ* lượng khách dịp giỗ Tổ: Khởi đầu đẹp cho mùa du lịch hậu COVID (*tienphong.vn*)

Từ *bùng nổ* có nghĩa "phát sinh đột ngột như bùng lên, nổ ra mạnh mẽ". Trong ví dụ trên *bùng nổ* được dùng với nghĩa *lượng khách đông đột ngột*.

- Những khoảnh khắc *săn mây Đà Lạt* làm ta lơ lửng thần thờ như đang trên không trung. (*dulichdalat.pro*)

Từ *săn mây* được dùng với nghĩa tìm kiếm, chờ đợi những khoảnh khắc mây đẹp.

Sử dụng các từ ngữ mở rộng nghĩa, giới trẻ đã góp phần làm giàu thêm vốn từ tiếng Việt trong vốn từ vựng toàn dân. Tạo nên những sắc thái mới cho cách diễn đạt, cách nói, thể hiện đúng mong muốn chinh phục cái mới, thể hiện cái tôi của bản thân và sự năng động sáng tạo của giới trẻ.

3. Kết luận

Trong thực tế, từ ngữ được giới trẻ sử dụng trong dịch vụ Du lịch còn có số lượng từ ngữ ở nhiều ngôn ngữ khác, nhưng trong khuôn khổ bài báo này, tác giả chỉ đề cập đến tiếng Anh là ngôn ngữ được sử dụng nhiều nhất trong giao tiếp và viết blog cá nhân.

Có thể thấy, cách dùng từ trong lĩnh vực dịch vụ Du lịch của giới trẻ hiện tại rất phong phú đa dạng: vừa đáp ứng yêu cầu sử dụng từ ngắn gọn mà có hiệu quả, vừa thể hiện sự mới mẻ (theo quy luật phát triển vốn từ phù hợp sở thích và sự sáng tạo của giới trẻ). Xét về mặt cấu tạo từ có từ đơn, từ ghép, cụm từ (đa số là từ ghép và cụm từ). Xét về ý nghĩa thì từ ngữ được giới trẻ dùng trong du lịch có từ vay mượn, từ lóng, từ mở rộng nghĩa...

Cùng với sự phát triển nhanh chóng của thời đại 4.0, từ ngữ của giới trẻ sử dụng trong dịch vụ du lịch sẽ liên tục được làm mới và phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Lê Thanh Hà (2014), *Đối chiếu thuật ngữ du lịch Anh - Việt*, Luận án tiến sĩ ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội.
3. Viện Ngôn ngữ học (2012), *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên), Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
4. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (2003), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nx. Giáo dục, Hà Nội.

Các trang mạng:

5. <https://tienphong.vn>
6. <https://baoxaydung.com.vn>
7. <https://dulichkhatvongviet.com>
8. www.phuot.vn
9. <https://dulichviet.com.vn/>

Some comments on using words in tourism industry

Abstract: Developing tourism into a leading economic sector is the goal of Vietnam's economy. Along with the change of types of tourism to suit the needs of domestic and international tourists, the language of the tourism industry also changes day by day. Learning and commenting on how to use words in the tourism industry is necessary, helping us to understand more deeply a new trend in using the language of young people.

Key words: tourism; terminology; slang; jargon; young people.